

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAVICO

Số : ...159.../CV/VNVC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

V/v: Giải trình Lợi nhuận Q3/2016
so với Quý 3/2015 giảm

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Kính gửi : Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Ủy ban chứng khoán nhà nước

Công ty cổ phần VINAVICO (mã chứng khoán CTA) xin giải trình biến động về kết quả kinh doanh quý 3 năm 2015 so với quý 3 năm 2016 như sau:

CHỈ TIÊU	QUÝ 3 NĂM 2015	QUÝ 3 NĂM 2016
Lợi nhuận sau thuế	378.056.831 VNĐ	(2.692.915.367) VNĐ

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2016 giảm so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân như sau:

- Doanh nghiệp đang bị khống chế về hóa đơn do đó Doanh nghiệp sẽ phải đối mặt với việc không có doanh thu trong quý tới
- Trích lập dự phòng một số đơn vị đã quá hạn thanh toán

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn đến biến động về kết quả kinh doanh quý 3 năm nay so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần Vinavico.

Xin kính báo Quý sở và các nhà đầu tư được biết

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên
- CT HĐQT (B/C)
- Phòng TCKT
- Lưu

TM CÔNG TY CP VINAVICO



NGÔ THỊ HƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA VICO

Địa chỉ: Phòng số 02, tầng 08, tòa nhà 169 Nguyễn Ngọc Vũ, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

MST: 010910492

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3-2016

(theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Bao gồm: - Bảng cân đối kế toán

- Báo cáo kết quả kinh doanh

- Lưu chuyển tiền tệ

- Thuyết minh BCTC

2016



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAVICO

Địa chỉ : Phòng số 2 - Tầng 8 - Tòa nhà 169 Nguyễn Ngọc Vũ - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội
Điện thoại : 04. 37 673 879 - 04. 37 835 035 - Fax: 04. 37 673 880
Website : www.vinavicogroup.com - Email: vc@navicom.com.vn

Số: 158/CV/ VINAVICO
(V/v: Công bố BCTC Quý 3/ 2016)

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Công ty Cổ phần Vinavico
2. Mã chứng khoán : CTA
3. Địa chỉ trụ sở : Phòng số 2, Tầng 8, tòa nhà 169 Nguyễn Ngọc Vũ, phường Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
4. Điện thoại: 0437673879
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ngô Thị Hương
6. Nội dung của thông tin công bố :
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2016 của Công ty Cổ phần Vinavico gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Giải trình Lợi nhuận
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vinavicogroup.com>
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu PKT, NVC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦCBBT



Ngô Thị Hương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		56,592,206,004	62,299,890,228
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		482,747,034	1,979,639,415
1. Tiền	111		482,747,034	179,639,415
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		241,165,900	241,165,900
1. Chứng khoán kinh doanh	121		302,325,055	302,325,055
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(61,159,155)	(61,159,155)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33,235,214,194	40,594,708,707
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29,769,542,106	21,670,148,024
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,236,125,197	19,194,391,475
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2,745,424,616
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,894,512,476	7,656,322,206
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12,664,965,585)	(10,671,577,614)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		16,353,830,185	18,150,872,905
1. Hàng tồn kho	141		16,353,830,185	18,150,872,905
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,279,248,691	1,333,503,301
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		79,504,327	120,323,641
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,203,262,279	1,213,179,660
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,421,466	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		4,993,060,619	-
			48,586,236,203	57,412,113,312
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1,382,360,806	1,382,360,806
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1,382,360,806	1,382,360,806
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		15,267,035,024	19,953,394,429
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15,267,035,024	19,952,537,780
- Nguyên giá	222		24,171,915,007	28,688,005,302

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	856,649
- Nguyên giá	228	51,400,000	51,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(51,400,000)	(50,543,351)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	3,812,250,398
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	3,812,250,398
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	20,122,915,026	20,122,915,026
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13,335,397,909	13,335,397,909
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9,421,709,085	9,421,709,085
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(2,634,191,968)	(2,634,191,968)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	11,813,925,347	12,141,192,653
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11,813,925,347	12,141,192,653
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, Vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	105,178,442,207	119,712,003,540
NGUỒN VỐN			
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	35,121,702,113	43,729,004,184
I. Nợ ngắn hạn	310	35,037,202,113	43,644,504,184
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	30,331,070,169	31,778,251,711
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2,149,826,324	2,318,793,806
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	1,800,168,966	530,034,355
4. Phải trả người lao động	314	142,355,071	177,672,655
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	74,135,663	81,411,881
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	502,866,920	927,603,703
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25,000,000	7,805,457,073
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	11,779,000	25,279,000
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	84,500,000	84,500,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		84,500,000	84,500,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		70,056,740,094	75,982,999,356
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	70,056,740,094	75,982,999,356
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		96,543,810,000	96,543,810,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		96,543,810,000	96,543,810,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,298,680,000	6,298,680,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1,686,650,000)	(1,686,650,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,532,087,481	1,532,087,481
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(32,631,187,387)	(26,704,928,125)
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(29,938,272,020)	(28,019,079,452)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,692,915,367)	1,314,151,327
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		105,178,442,207	119,712,003,540

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

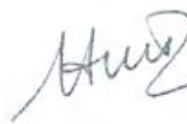
Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)







Dương Thị Hồng Thúy

Nguyễn Thị Hoa Huế

Mai Văn Sơn

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì số cuối năm có thể ghi là "31.12.X" và số đầu năm có t

Đơn vị: Công ty cổ phần Vinavico

Địa chỉ: Phòng số 2-Tầng 8- Tòa nhà 169 Nguyễn Ngọc Vũ - Trung

Hòa-Cầu Giấy -HN

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BT BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	4,425,596,882	8,909,522,936	26,308,024,133	25,504,600,889
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			161,353,460	-	381,003,606
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4,425,596,882	8,748,169,476	26,308,024,133	25,123,597,283
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.27	4,293,020,752	7,293,216,579	25,512,669,693	20,510,503,542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		132,576,130	1,454,952,897	795,354,440	4,613,093,741
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	1,082,355	91,604,084	37,775,184	127,553,327
7. Chi phí tài chính	22	V1.28	42,747,456	67,787,393	146,487,262	147,649,683
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29,969,461	67,191,998	66,538,704	145,048,718
8. Chi phí bán hàng	24		121,548,229	198,542,061	254,884,568	658,357,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,660,996,167	748,048,204	4,193,057,230	2,267,631,186
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(2,691,633,367)	532,179,323	(3,761,299,436)	1,657,009,199
11. Thu nhập khác	31		-	280,000,000	7,123,152,786	5,082,996,161
12. Chi phí khác	32		1,282,000	434,122,492	9,188,907,694	5,485,795,106
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,282,000)	(154,122,492)	(2,065,754,908)	(402,798,945)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2,692,915,367)	378,056,831	(5,827,054,344)	1,254,210,254
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2,692,915,367)	378,056,831	(5,827,054,344)	1,254,210,254
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
			(337)	47	(728)	157

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty có phần.

Nguyễn Thị Hoa Huệ

Dương Thị Hồng Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 3 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		8,199,399,727	8,623,843,643
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(6,766,262,642)	(7,057,336,592)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(297,125,814)	(263,979,275)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(29,969,461)	(24,204,988)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		3,300,110,966	708,493,788
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(992,960,905)	(1,579,047,434)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,413,191,871	407,769,142
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		729,404	7,563,952
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		729,404	7,563,952
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,341,220,000)	(767,280,700)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,341,220,000)	(767,280,700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		72,701,275	(351,947,606)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		410,045,759	761,993,365
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	482,747,034	410,045,759

Lập, ngày 30 tháng 9 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Thị Hồng Thúy

Nguyễn Thị Hoa Huế

Mai Văn Sơn

Ghi chú : (*) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vianvico là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đầu tư, tư vấn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng số 2- Tầng 8 – Tòa nhà 169 Nguyễn Ngọc Vũ, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư, tư vấn

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103008626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 04 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 04 năm 2013 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- ❖ Xây dựng và kinh doanh nhà máy thủy điện, nhà máy xi măng, văn phòng cho thuê;
- ❖ Kinh doanh bất động sản;
- ❖ Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- ❖ Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- ❖ San lấp mặt bằng, bốc xúc đất đá khai thác mỏ;
- ❖ Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị xây dựng;
- ❖ Buôn bán vật tư máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, giao thông, thủy điện;
- ❖ Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- ❖ Khai thác, buôn bán vật liệu xây dựng;
- ❖ Kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- ❖ Xây lắp các công trình điện đến 110KV;
- ❖ Kinh doanh các sản phẩm cơ khí, điện, điện tử;
- ❖ Dịch vụ sửa chữa máy móc, thiết bị;
- ❖ Thiết kế tạo mẫu quảng cáo và dịch vụ thương mại (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- ❖ Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty Kinh doanh;
- ❖ Ủy thác xuất nhập khẩu;
- ❖ Nhận ủy thác đầu tư (không bao gồm nhận ủy thác đầu tư chứng khoán);
- ❖ Sản xuất, thiết kế phần mềm;

- ❖ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ❖ Kinh doanh và khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- ❖ Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- ❖ Tư vấn đầu tư khai thác mỏ;
- ❖ Cung cấp các dịch vụ phụ trợ cho ngành xây dựng, khai thác mỏ (trừ dịch vụ Nhà nước cấm);
- ❖ Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao;
- ❖ Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- ❖ Sản xuất sắt, thép, gang;
- ❖ Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- ❖ Sản xuất linh kiện điện tử;
- ❖ Sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính;
- ❖ Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- ❖ Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- ❖ Lắp đặt hệ thống điện;
- ❖ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- ❖ Lắp đặt hệ thống xây dựng;
- ❖ Hoàn thiện công trình xây dựng;
- ❖ Dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình;
- ❖ Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng;
- ❖ Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- ❖ Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- ❖ Bán buôn mô tô, xe máy;
- ❖ Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- ❖ Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- ❖ Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- ❖ Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- ❖ Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng);
- ❖ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- ❖ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- ❖ Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;

- ❖ Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- ❖ Lập trình máy vi tính;
- ❖ Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	06-08 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	05-06 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhận được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Các khoản cho vay (tổ chức và cá nhân vay theo từng kế ước vay) đơn vị ghi nhận như một khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính, phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 TIỀN	30/9/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	16,978,306	16,783,686
Tiền gửi ngân hàng	465,768,728	162,855,729
Các khoản tương đương tiền		1,800,000,000
Cộng	482,747,034	1,979,639,415
4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/9/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	302,325,055	302,325,055
Đầu tư ngắn hạn khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(61,159,155)	(61,159,155)
Cộng	241,165,900	241,165,900

7 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	16,271,942,451	5,406,295,738	2,432,731,364	60,945,454		24,171,915,007
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XD CB						0
- Tăng do ĐG khi XE						0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0		0
- Thanh lý, NBTSCĐ						0
- Giảm do ĐC TSCĐ						0
Số dư cuối kỳ	16,271,942,451	5,406,295,738	2,432,731,364	60,945,454	0	24,171,915,007
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2,543,564,222	4,344,520,109	1,520,505,588	60,945,454		8,469,535,373
Số tăng trong kỳ	180,084,189	190,557,024	64,703,397	0	0	435,344,610
- Khấu hao trong kỳ	180,084,189	190,557,024	64,703,397			435,344,610
- Tăng do ĐG khi XE						0
Số giảm trong kỳ	0	0	-	-		0
- Giảm do đánh giá lại						0
- Thanh lý, NB TSCĐ						0
- Giảm do ĐC TSCĐ						0
Số dư cuối kỳ	2,723,648,411	4,535,077,133	1,585,208,985	60,945,454	0	8,904,879,983
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	13,728,378,229	1,061,775,629	912,225,776	0	0	15,702,379,634
Tại ngày cuối kỳ	13,548,294,040	871,218,605	847,522,379	0	0	15,267,035,024

So sánh với số liệu tại 30/06/2016

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	30/9/2016	31/12/2015
	VND	VND
Cộng	11,813,925,347	12,141,192,653

12 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

30/9/2016

	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	812,731,023	390,531,256	-	1,203,262,279
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	812,731,023	390,531,256		1,203,262,279
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	(3,586,592)	411,529,508	411,364,382	(3,421,466)
Thuế khác	(3,586,592)	6,465,700	6,300,574	(3,421,466)
Thuế xuất nhập khẩu		405,063,808	405,063,808	-
Thuế Tài nguyên				-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều kiểu khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

So sánh với số liệu 30/06/2016

13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Nguồn vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTPT	Cổ phiếu quỹ	LN sau thuế chưa PP
Số dư tại 30/06/2016	96,543,810,000	6,298,680,000	1,532,087,481	1,686,650,000	(29,938,272,020)
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	(2,692,915,367)
Tăng vốn trong kỳ					
Lãi trong kỳ					(2,692,915,367)
Tăng khác					
Giảm khác					
Số giảm trong kỳ	-				-
Phân bổ lãi trong kỳ					
Số dư tại 30/9/2016	96,543,810,000	6,298,680,000	1,532,087,481	-	1,686,650,000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

30/9/2016

VND

Vốn góp của Nhà nước

0

Vốn góp của các đối tượng khác

96,543,810,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

30/9/2016

VND

Vốn góp đầu năm

96,543,810,000

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp cuối năm

96,543,810,000

d) Các quỹ Công ty

30/9/2016

VND

Quỹ đầu tư phát triển

1,532,087,481

Cộng

1,532,087,481

15 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

30/9/2016

VND

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

4,425,596,882

Doanh thu khác

Cộng

4,425,596,882

16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Cộng

30/9/2016

VND

4,293,020,752

17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi

Lãi đầu tư ngắn hạn

Lãi cổ tức nhận được

Lãi đo đánh giá lại tỷ giá

Cộng

30/9/2016

VND

342,721

739,634

1,082,355

18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí lãi vay

Chi phí chênh lệch tỷ giá ngoại tệ

Chi phí khác

Cộng

30/9/2016

VND

29,969,461

12,777,995

42,747,456

19 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí đồ dùng văn phòng

Thuế, phí, lệ phí

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí dự phòng

Chi phí khác bằng tiền

Cộng

30/9/2016

VND

346,746,753

0

115,346,532

205,514,911

1,993,387,971

2,660,996,167

20 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

Thu nhập chịu thuế

Thuế TNDN hiện hành 22%

Lợi nhuận sau thuế

30/9/2016

VND

(2,692,915,367)

(2,692,915,367)

Người lập

Kế Toán Trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Tổng Giám Đốc

Dương Thị Hồng Thúy

Nguyễn Thị Hoa Huệ



Mai Văn Sơn